

Bản án số: 10/2022/DS-PT

Ngày 30-9-2022

V/v “tranh chấp quyền sử dụng  
đất, buộc di dời tài sản trên đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lâm Anh Luyện;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Mạnh Cường; bà Hoàng Thị Vân.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Triệu Hương Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:***  
Bà Vương Thị Chiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2022 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Đặng Thị N, sinh năm 1969 và ông Bàn Văn T, sinh năm 1968. Cùng địa chỉ: Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang; Có mặt.

**- Bị đơn:**

+ Bà Đặng Thị Đ, sinh năm 1964; Có mặt.

+ Bà Đặng Thị L, sinh năm 1985; Có mặt.

+ Bà Đặng Thị M, sinh năm 1961; Có mặt.

+ Bà Đặng Thị T2, sinh năm 1968; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang;

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Lý Kim T3, sinh năm 1957; Vắng mặt.

+ Anh Lý Văn N2, sinh năm 1990; Có đơn xin vắng mặt.

+ Chị Bàn Thị Đ2, sinh năm 1994; Vắng mặt.

+ Ông Đặng Văn L2, sinh năm 1959; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang.

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975 và ông Nguyễn Duy T4, cùng địa

chỉ: Thôn T7, xã H2, huyện B, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

+ Bà Đặng Thị T5, sinh năm 1984 (con gái bà Đặng Thị M); nơi đăng ký HKTT: Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang. Nơi làm việc: Công ty may T8, địa chỉ: Thôn Q, xã L3, huyện K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Các bị đơn bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lý Văn N2.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn Bà Đặng Thị N và ông Bàn Văn T trình bày: Gia đình bà N, ông T năm 2000 đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 044304 ngày 15/12/2000 với tổng diện tích là 158.780 m<sup>2</sup>, trong đó có 119.680 m<sup>2</sup> đất vườn rừng tại thửa số 8, tờ bản đồ số 1 và 39.100 m<sup>2</sup> tại thửa số 13, tờ bản đồ số 1, địa chỉ đất tại Đội 2 (nay là đội 3), Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang mang tên hộ ông Bàn Văn T. Nguồn gốc diện tích đất, trước đây là đất cộng đồng, không là của ai, đến năm 2000 Nhà nước giao đất, giao rừng cho dân, khi được chính quyền địa phương hỏi còn ô đất chưa ai lấy thì có lấy không, lúc đó ông Bàn Văn T đã xin đất, do đó đến ngày 15/12/2000 UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bàn Văn T. Quá trình sử dụng đất gia đình bà N, ông T canh tác trên diện tích đất từ năm 1999, vào năm 2001 khi gia đình bà N, ông T không trồng lúa nữa mà chuyển sang trồng cam thì có gia đình bà Đặng Thị Đ; bà Đặng Thị M, bà Đặng Thị L và bà Đặng Thị T2 đến tranh chấp đất, nhổ cây cam của gia đình bà N, ông T đi và họ trồng các cây hoa màu trên đất của gia đình bà N, ông T, kể từ năm 2003 gia đình bà N, ông T không được sử dụng đất nữa, cứ trồng cây lên thì họ lại nhổ đi, gia đình bà N, ông T đề nghị xã T6 giải quyết sau đó chuyển đến Tòa án nhân dân huyện B giải quyết. Quá trình giải quyết của Tòa án, trên cơ sở kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, bà N, ông T xác nhận diện tích đất bị các hộ lấn chiếm như sau: Đặng Thị Đ, sinh năm 1964 lấn chiếm diện tích đất 14.055,8 m<sup>2</sup>, bà Đặng Thị M, sinh năm 1961 lấn chiếm diện tích đất 5.886 m<sup>2</sup>, bà Đặng Thị T2, sinh năm 1968 lấn chiếm diện tích đất 518,6 m<sup>2</sup>, bà Đặng Thị L, sinh năm 1985 lấn chiếm diện tích đất 2.888,9 m<sup>2</sup>, tổng diện tích đất các hộ gia đình bà Đ, bà M, bà T2 và bà L lấn chiếm của gia đình bà N, ông T là 23.349,3 m<sup>2</sup> tại thửa số 8, tờ bản đồ số 1, địa chỉ đất: Đội 2 (nay là đội 3), Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang. Hiện nay các hộ gia đình đã trồng cây cối hoa màu trên diện tích đất tranh chấp. Nguyên đơn Bà Đặng Thị N và ông Bàn Văn T đề nghị Tòa án nhân dân huyện B buộc các hộ gia đình bà Đặng Thị Đ, bà Đặng

Thị M, bà Đặng Thị L và bà Đặng Thị T2 trả lại diện tích đất đã lấn chiếm của gia đình ông bà. Đối với tài sản trên đất đề nghị các hộ gia đình phải có trách nhiệm di dời các cây hoa màu trên đất để trả lại diện tích đất vườn rừng cho nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Đặng Thị T2, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang lấn chiếm diện tích đất 518,6m<sup>2</sup> vì bà Tâm đã tự nguyện trả lại diện tích đất đã lấn chiếm cho gia đình Bà Đặng Thị N.

Các bị đơn trình bày:

1. Bà Đặng Thị Đ trình bày: Năm 1982 bà Đ xây dựng gia đình và canh tác trồng ngô, lúa nương trên diện tích đất tại thôn G, xã T6 hiện tại đang bị Bà Đặng Thị N khởi kiện. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp trước đây là của gia đình bà Đ, từ đời các cụ, khoảng năm 1974 khi bà Đ được 10 tuổi đã theo bố mẹ đi làm nương rẫy, trồng lúa, trồng ngô trên diện tích đất đó, đến năm 2001 bà Đ trồng cam, đến năm 2003 thì bà N đến nói diện tích đất bà Đ đang canh tác là đất của bà N. Bà N tranh chấp đất với gia đình bà Đ. Năm 2003 bà Đ có đề nghị Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho con trai là Lý Văn Đ3 nhưng Nhà nước không cho và trả lời là đất cộng đồng. Tuy nhiên từ trước đến nay gia đình bà Đ vẫn sử dụng diện tích đó, không hiểu lý do vì sao mà bà N lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà gia đình bà Đ trực tiếp sử dụng lại không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quá trình sử dụng đất trước năm 2003 vợ chồng bà Đ phát nương làm rẫy, sau này vợ chồng bà chia cho các con sử dụng là Lý Văn Đ3, Đặng Thị L, Lý Văn N2, cụ thể diện tích đất 3.598,5 m<sup>2</sup> trồng cây sắn, cây cam sau đó đến năm 2002 vợ chồng bà giao cho Lý Văn N2 quản lý sử dụng, hiện nay anh Lý Văn N2 trồng cây sắn và cây keo, diện tích đất 7.255,9 m<sup>2</sup> trồng cây cam đến năm 2012 vợ chồng bà giao cho hai con trai là Lý Văn N2 và Lý Văn Đ3, các con bà đã chuyển nhượng cây cam cho vợ chồng anh chị T9 - H3 trú tại tổ dân phố P, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang, sau đó anh chị T9 - H3 lại chuyển nhượng vườn cam cho anh Đ4 trú tại Tổ 2, thị trấn V2, huyện B, sau đó anh Đ4 lại chuyển nhượng vườn cam cho anh chị T4 - H trú tại xã H2, huyện B, theo như giấy chuyển nhượng đều ghi khi nào Cam chết, già cỗi thì trả lại đất, diện tích đất còn lại 2.888,9 m<sup>2</sup> vợ chồng bà cho con dâu là Đặng Thị L từ năm 2012, sau đó cháu L trồng cây Cam trên đất, đến khi Cam chết thì hiện nay trồng cây Bò Đe trên đất. Bà Đ không nhất trí trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của bà N, đối với tài sản trên đất bà không có ý kiến gì vì gia đình bà vẫn đang sử dụng.

2. Bà Đặng Thị M trình bày: Năm 1976 bà M đi xây dựng gia đình, đến năm 1990 bà M có về hỏi bố mẹ và được bố mẹ cho một mảnh đất để trồng sắn,

còn bà Đặng Thị Đ là em gái lấy chồng ở cùng bố mẹ, còn bà đi làm dâu. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp trước đây là của bố mẹ đẻ bà M, từ nhỏ bà M và bà Đặng Thị Đ (Bà Đ là em gái ruột của bà M) đã theo bố mẹ đi làm nương rẫy, trồng sắn trên diện tích đất đó, khoảng năm 1976 tôi đã được bố mẹ giao cho đất để trồng trọt, ban đầu bà M trồng sắn đến năm 2014 và cho đến nay bà M trồng Cam trên diện tích đất tranh chấp. Quá trình giải quyết của Tòa án bà M xác nhận diện tích đất tranh chấp là 2.887,6 m<sup>2</sup> trồng cam, còn diện tích đất 2.998,4 m<sup>2</sup> bà M đã giao cho con gái là Đặng Thị T5, sinh năm 1984, có chồng là Sầm Văn Đ5, hiện nay vợ, chồng con gái bà đã ly thân, anh Đ5 đã bỏ nhà đi từ lâu, hiện nay bà không biết anh Đ5 ở đâu, đối với cây cam trồng diện tích đất là của con gái bà trồng và chăm sóc, quản lý cho đến nay. Bà M không nhất trí trả lại diện tích đất theo yêu cầu khởi kiện của bà N vì đó là đất cộng đồng không của ai cả, đối với tài sản trên đất bà M không có ý kiến gì.

3. Bà Đặng Thị L trình bày: Nguồn gốc diện tích đất bà N khởi kiện trước đây là của gia đình mẹ chồng bà L là bà Đặng Thị Đ, khi bà L về làm dâu thì được mẹ chồng nói cho biết, từ đời các cụ cho đến khi bà Đ con nhỏ đã theo bố mẹ đi làm nương rẫy, trồng lúa, trồng ngô trên diện tích đất đó, đến năm 2005 bà L được mẹ chồng là bà Đặng Thị Đ chia đất cho sử dụng nên vợ chồng bà L đã trồng cây cam, đến nay vợ chồng bà L vẫn đang sử dụng diện tích đó. Năm 2005 vợ chồng bà L cũng có đề nghị Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Nhà nước không cho và trả lời là đất cộng đồng, nhưng từ năm 2005 cho đến nay gia đình bà L vẫn sử dụng diện tích đó, không hiểu lý do vì sao mà bà N lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà vợ chồng bà L trực tiếp sử dụng lại không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2017 bà L và anh Lý Văn Đ3 ly hôn, về phần tài sản vợ chồng tôi tự thống nhất anh Đ3 không lấy gì để lại cho bà L nuôi con nên đối với diện tích đất tranh chấp hiện nay vẫn do bà L quản lý sử dụng và canh tác, tài sản hoa màu trên đất là của bà L. Quá trình giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, bà L xác nhận lại diện tích đất tranh chấp là 2.888,9 m<sup>2</sup> trên đất có trồng cây Cam. Bà L không nhất trí trả đất cho bà N, còn tài sản trên đất bà L vẫn sử dụng và hưởng lợi, bà L không có đề nghị gì khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Ông Lý Kim T3 trình bày: Ông là chồng của bà Đặng Thị Đ, ông biết việc vợ chồng bà N, ông T khởi kiện gia đình ông đối với diện tích đất 14.055,8 m<sup>2</sup>, trước đây năm 2003 Tòa án đã đình chỉ giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông và bà N, sau đó UBND huyện B cũng đã giải quyết nhưng không dứt điểm nên đến năm 2016 bà N lại tiếp tục khởi kiện gia đình ông. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp vào khoảng năm 1983 vợ chồng ông đã canh tác trên diện tích đất này, trồng lúa nương luân canh hết vụ này sang vụ khác, vì nghĩ là nương ớt

nên gia đình ông không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2003 bà N nói là có sổ bìa đỏ nên sau khi Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án chuyển sang UBND huyện B giải quyết thì nói các hộ gia đình đừng tranh chấp, giao cho tập thể sử dụng, về lý thì đất nhà bà N được Nhà nước giao nhưng về tình thì gia đình ông phát nương làm rẫy, sau này gia đình ông chia cho các con sử dụng là Lý Văn Đ3, Đặng Thị L, Lý Văn N2, cùng trên diện tích đất này một phần đất ông T3, bà Đ trồng cây chè và cây sắn sau đó ông T3, bà Đ đã giao cho vợ chồng Lý Văn N2 sử dụng và quản lý cho đến nay.

Một phần đất trồng cây cam sau đó đến năm 2002 ông T3, bà Đ giao cho hai con trai là Lý Văn Đ3 và Lý Văn N2, đến năm 2012 các con tôi chuyển nhượng cây cam cho vợ chồng anh chị T9 - H3 trú tại tổ dân phố P, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang, sau đó anh chị T9 - H3 lại chuyển nhượng vườn cam cho anh Đ4 trú tại Tổ 2, thị trấn V2, huyện B, rồi anh Đ4 lại chuyển nhượng vườn cam cho anh chị T4 - H trú tại xã H2, huyện B, theo như giấy chuyển nhượng đều ghi khi nào cam chết, già cỗi thì trả lại đất, một phần diện tích đất còn lại ông T3, bà Đ cho con dâu là Đặng Thị L từ năm 2012, sau đó cháu L trồng cây Cam trên đất.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ông Lý Văn T3 đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết vắng mặt, ông xin giữ nguyên lời khai trước đây đã có trong hồ sơ vụ án, ông nhất trí với mọi ý kiến và quyết định của bà Đặng Thị Đ về việc giải quyết vụ án, ông cam kết không khiếu nại hay có thêm đề nghị gì khác.

2. Anh Lý Văn N2 và vợ là Bàn Thị Đ2 trình bày: Anh N2, chị Đ2 con trai và con dâu của bà Đặng Thị Đ, đối với diện tích đất 14.055,8m<sup>2</sup> Bà Đặng Thị N tranh chấp là của bố mẹ anh N2 là bà Đặng Thị Đ và ông Lý Kim T3, bố mẹ anh đã canh tác, trồng cây chè, cây sắn, cây cam từ năm 2003, đến thời điểm xảy ra tranh chấp bố mẹ anh đã giao cho vợ chồng con trai là anh N2, chị Đ2 quản lý, sử dụng vì bố mẹ anh tuổi đã cao, anh chị ở chung với bố mẹ nên mọi việc kinh tế trong gia đình giao cho vợ chồng anh chị. Toàn bộ cây cối hoa màu trên đất, đối với cây chè và cây sắn thì gia đình anh chị vẫn thu hoạch từ trước đến nay, khoảng 400 cây cam thì đến năm 2009 gia đình anh chị đã bán cây cam trên đất cho vợ chồng anh chị T9 - H3 trú tại tổ dân phố P, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang, sau đó anh chị T9 - H3 lại chuyển nhượng vườn cam cho anh Đ4 trú tại Tô 2, thị trấn V2, huyện B, sau đó anh Đ4 lại chuyển nhượng vườn cam cho anh chị T4 - H trú tại xã H2, huyện B, việc chuyển nhượng có giấy tờ viết tay với nhau. Quá trình giải quyết vụ án gia đình anh chị vẫn tiếp tục canh tác trên đất, hiện nay vợ chồng anh N2, chị Đ2 đã trồng cây bồ đề, cây ngô, cây cam vinh vào diện tích đất những cây cam đã chuyển nhượng cho anh chị T4 - H, vì theo giấy chuyển nhượng có ghi khi nào cam chết thì trả lại đất.

Quan điểm của vợ chồng anh N2, chị Đ2 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà N, ông T nên vợ, chồng anh chị vẫn tiếp tục canh tác đối với diện tích đất mà bố mẹ anh N2 đã canh tác trước đây.

3. Ông Đặng Văn L2 trình bày: Ông là chồng của bà Đặng Thị M, đối với diện tích đất 5.886 m<sup>2</sup> bà N, ông T khởi kiện bà M thì ông L2 không nhất trí, ông L2 khẳng định diện tích đất này là đất cộng đồng do ông L2, bà Đ khai phá từ trước năm 2000, không phải là đất của bà N, ông T, một phần diện tích đất này ông L2, bà Đ đã cho con gái là Đặng Thị T5, sinh năm 1984 sử dụng, chị T5 đã trồng cây cam trên đất, diện tích đất còn lại ông L2, bà Đ canh tác trồng cây cam trên đất.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ông Đặng Văn L2 đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết vắng mặt, ông xin giữ nguyên lời khai trước đây đã có trong hồ sơ vụ án, ông nhất trí với mọi ý kiến và quyết định của bà Đặng Thị M về việc giải quyết vụ án, ông cam kết không khiếu nại hay có thêm đề nghị gì khác.

4. Chị Đặng Thị T5, sinh năm 1984 trình bày tại biên bản lấy lời khai: Chị là con gái của bà Đặng Thị M hiện nay chị T5 đang làm việc tại Công ty may Tinh Lợi, địa chỉ: Thôn Q, xã L3, huyện K, tỉnh Hải Dương. Đối với diện tích đất 2.998,4m<sup>2</sup> có nguồn gốc là được mẹ chị bà Đặng Thị M cho vào năm 2012 sau khi chị lấy chồng, chị đã canh tác trồng cây cam trên diện tích đất, khi chị trồng cam thì tất cả mọi người trong thôn đều biết và chứng kiến việc chị canh tác trồng cam trên đất, nguồn gốc diện tích đất này từ trước chưa có chủ sử dụng, mọi người trong thôn tự đem ra chia cho nhau làm đất canh tác nên chị không có tài liệu gì để chứng minh, chị cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với tài sản trên đất chị trồng khoảng 200 cây, chị nhận thấy giá trị không lớn nên chị cũng không đề nghị Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đối với số cây cam đó, chị xác định diện tích đất tranh chấp là của Nhà nước, không phải của bà N nên sau vụ thu hoạch cam tới, chị sẽ không sử dụng nữa mà tự nguyện trả lại cho Nhà nước, đối với cây Cam trên đất là tài sản hợp pháp của chị nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho tôi.

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975 và ông Nguyễn Duy T4, sinh năm 1967, cùng nơi cư trú: Thôn T7, xã H2, huyện B, tỉnh Hà Giang trình bày: Gia đình bà H, ông T4 có mua vườn cam, quýt từ tháng 7/2015 với anh Trần Mạnh H3, vợ là T9 trú tại thôn P, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang gồm khoảng 500 cây cam và cây quýt (Vườn cam này trước đó của vợ chồng chị Đặng Thị L và anh Lý Văn Đ3, cùng Trú tại: Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang), việc mua bán của vợ chồng tôi là ngay tình, chúng tôi vẫn chăm sóc, thu hoạch cam, quýt trên đất, cho đến nay vì Cam bị bệnh đã chết một phần, phần diện tích đất

cam đã chết bà H, ông T4 đã giao lại cho chị Đặng Thị L canh tác trồng cây ngô, phần cam còn lại bà H, ông T4 cũng không biết chính xác còn lại bao nhiêu cây nhưng bà H, ông T4 cũng không chăm sóc, sử dụng nữa Tòa án tuyên ai thắng kiện thì bà H, ông T4 trả đất và tài sản trên đất cho người đó.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Duy T4 đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết vắng mặt, ông bà xin giữ nguyên lời khai trước đây đã có trong hồ sơ vụ án, ông bà đề nghị Tòa án tuyên ai thắng kiện thì bà H, ông T4 trả đất và tài sản trên đất cho người đó.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ thửa đất: (Bút lục 148-152; Bút lục 235-242) đại diện cơ quan chuyên môn đã xác định diện tích đất tranh chấp như sau: Toàn bộ diện tích đất gia đình các hộ bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị M, bà Đặng Thị L, anh Lý Văn N2 đang canh tác sử dụng đều thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ giải thửa số 1, xã T6 do UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 044304 ngày 15/12/2000 mang tên hộ ông Bàn Văn T, cụ thể:

- + Gia đình bà Đặng Thị Đ, anh Lý Văn N2 tranh chấp của hộ ông Bàn Văn T tổng diện tích đất là 14.055,8m<sup>2</sup> ở 3 vị trí đất khác nhau của thửa số 8, tờ bản đồ số 01, bản đồ xã T6.

- + Vợ chồng bà Đặng Thị M tranh chấp của hộ ông Bàn Văn T tổng diện tích đất là 5.886m<sup>2</sup> ở 2 vị trí đất của thửa số 8, tờ bản đồ số 01, bản đồ xã T6.

- + Chị Đặng Thị L tranh chấp của hộ ông Bàn Văn T diện tích là 2.888,9m<sup>2</sup>

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang quyết định:

“1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Đặng Thị N, ông Bàn Văn T về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc di dời tài sản trên đất”.

- Buộc bà Đặng Thị Đ, anh Lý Văn N2, bà Đặng Thị L phải trả lại bà N, ông T diện tích đất vườn rừng là 14.055,8m<sup>2</sup>(trong đó gồm diện tích: 7.255,9m<sup>2</sup> + 3.201,4 + 3.598,5) diện tích đất có tứ cận:

  - Phía Đông được tính từ các điểm 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 13, 14.

  - Phía Tây được tính từ các điểm 17, 9, 10, 11, 12, 20, 21, 22, 23.

  - Phía Nam được tính từ các điểm 14, 15, 17.

  - Phía Bắc được tính từ các điểm 23, 24, 25, 26.

- Buộc bà Đặng Thị L phải trả lại diện tích đất vườn rừng là 2.888,9m<sup>2</sup> cho bà N, ông T sử dụng, diện tích đất có tứ cận:

  - Phía Đông được tính từ các điểm 8, 9, 17.

  - Phía Tây được tính từ các điểm 19, 18.

Phía Nam được tính từ các điểm 17; 19.

Phía Bắc được tính từ các điểm 18,8.

- Buộc bà Đặng Thị M, bà Đặng Thị T5 sinh năm 1984 phải trả lại diện tích đất vườn rừng là 5.886m<sup>2</sup> cho bà N, ông T, diện tích đất có tứ cận:

Phía Đông được tính từ các điểm 6, 7, 8, 18, 19.

Phía Tây được tính từ các điểm 1, 2, 3.

Phía Nam được tính từ các điểm 19, 1.

Phía Bắc được tính từ các điểm 3, 4, 5, 6.

Bà M và bà T5 được tiếp tục sử dụng số cây cam mà bà M, bà T5 đang trồng trên diện tích đất này, hết thời hạn 05 năm kể từ ngày 26/7/2022 đến 26/7/2027 bà M và bà T5 phải di dời số cây cam đã trồng trên đất này để trả lại đất cho bà N, ông T sử dụng.

- Buộc anh N2, chị Ly phải thu hoạch cây ngô trồng trên diện tích đất 7.255,9m<sup>2</sup> để trả lại đất cho bà N, ông T sử dụng.

- Chậm nhất đến ngày 20/10/2022 bà N, ông T có trách nhiệm thanh toán cho anh N2 tổng số tiền là 76.168.000<sup>d</sup> và có trách nhiệm thanh toán cho chị Ly tổng số tiền là 3.832.000<sup>d</sup>.

- Bà N, ông T được tiếp tục sử dụng 350 cây quế trị giá 7.000.000<sup>d</sup>, 35 cây cam trị giá 15.540.000<sup>d</sup>, 1.900m<sup>2</sup> cây chò trị giá 28.500.000<sup>d</sup>, 430 cây cam (đường kính nhỏ hơn 3cm) trị giá 23.220.000<sup>d</sup>, 30 cây keo (đường kính từ 11-15cm<sup>2</sup>) trị giá 900.000<sup>d</sup> (số cây này anh N2 đang canh tác trồng); 200 cây keo trị giá 3.000.000<sup>d</sup>; 100m<sup>2</sup> cây sắn trị giá 200.000<sup>d</sup> (số cây này anh N2, bà Đ đang canh tác trồng); 166 cây bồ đề trị giá 1.328.000<sup>d</sup> (số cây này anh N2 và chị L cùng trồng); 479 cây bồ đề trị giá 3.832.000<sup>d</sup> (số cây này chị L đang canh tác trồng); 65 cây cam trị giá 28.860.000<sup>d</sup> (đường kính 5-7cm của anh T4, chị H mua của vợ chồng chị L, anh Đ3). Các cây nói trên đang được trồng trên tổng diện tích đất 16.944,7m<sup>2</sup> trong tổng diện tích đất tại thửa số 8, tờ bản đồ số 1, địa chỉ đất: Đội 2 (nay là đội 3), Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang, đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S044494, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 044304 ngày 15/12/2000 mang tên hộ ông Bàn Văn T, diện tích đất có tứ cận:

Phía Đông được tính từ các điểm 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 13, 14.

Phía Tây được tính từ các điểm 19, 18.

Phía Nam được tính từ các điểm 14, 15, 17, 19.

Phía Bắc được tính từ các điểm 18, 8, 9, 10, 11, 12, 20, 21, 22, 23, 24, 25,

Đất và tài sản trên đất có tổng diện tích đất là 22.830,7 m<sup>2</sup> đất vườn rừng, thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 1, bản đồ giải thửa xã T6, tỷ lệ 1/5000, địa chỉ



thửa đất tại Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang, đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S044304 ngày 15/12/2000 mang tên hộ ông Bàn Văn T, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00250/QSĐĐ/517/QĐ-UB.

(Có sơ đồ diện tích đất tranh chấp kèm theo).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn đối với bà Đặng Thị T2 sinh năm 1968 lần chiếm diện tích 518,6m<sup>2</sup> đất vườn rừng trong tổng diện tích đất tại thửa số 8, tờ bản đồ số 1, địa chỉ đất: Đội 2 (nay là đội 3), Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang, đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 044304 ngày 15/12/2000 mang tên hộ ông Bàn Văn T, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00250/QSĐĐ/517/QĐ-UB.”

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02/8/2022 bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị M, anh Lý Văn N2 có đơn kháng cáo nội dung đều cho rằng diện tích đất đang tranh chấp với ông Tuấn, bà N là đất cộng đồng khu dân cư mọi người có quyền sử dụng chung, lên các gia đình đã cùng nhau trồng cây sản xuất phát triển kinh tế gia đình. Việc Bà Đặng Thị N, ông Bàn Văn T tự ý kê khai vào để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp. Tòa cấp sơ thẩm buộc các hộ gia đình phải trả lại diện tích đất cho gia đình ông Tuấn bà N là không nhất trí và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số: 02/2022/DS-ST Ngày: 26-7-2022 của TAND huyện B.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lý Văn N2 (*theo đơn xin vắng mặt*) trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị M, anh Lý Văn N2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 02/2022/DS-ST Ngày: 26-7-2022 của TAND huyện B. Về án phí theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Thời hạn kháng cáo, bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị M, anh Lý Văn N2 có kháng cáo, nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại các Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Về thẩm quyền nguyên đơn là Bà Đặng Thị N và ông Bàn Văn T có đơn khởi kiện “Tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc di dời tài sản trên đất” với các bị đơn là bà Đặng Thị Đ, Đặng Thị M, Đặng Thị L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Kim T3, ông Đặng Văn L2, anh Lý Văn N2, chị Bàn Thị Đ2, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Duy T4, chị Đặng Thị T2, theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn Đặng Thị T2 sinh năm 1968 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lý Văn N2, ông Lý Kim T3, ông Đặng Văn L2, chị Bàn Thị Đ2, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Duy T4 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Đặng Thị T5 sinh năm 1984 và chị Bàn Thị Đ2 vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Xét kháng cáo của các bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị M, anh Lý Văn N2 như sau:

[5] Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Gia đình hộ nhà ông Tuấn và bà N sử dụng đất ổn định, từ năm 1999 và được cấp sổ lâm bạ sau đó cấp sang GCNQSDĐ, quá trình sử dụng đất của gia đình bà N, ông T còn được chứng minh lời khai của các hộ canh tác liền kề, như ông Đặng Văn H4 cho biết thời điểm năm 2000 ông và gia đình bà N, ông T cũng như các hộ gia đình Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị M tại Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang đều được Nhà nước giao đất vườn rừng để quản lý, sử dụng và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt cho các hộ gia đình cùng một thời điểm ngày 15/12/2000, khi đó ông H4 là đội trưởng đội 2, thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang, nhiệm vụ của ông H4 là giám sát việc giao đất vườn rừng cho các hộ gia đình, ông được giao quản lý 12 hộ. Những hộ gia

đình giáp ranh và có đất vườn rừng gần với đất vườn rừng của hộ ông Bàn Văn T gồm hộ ông Lý Văn G2 và ông Đặng Văn H4, bên kia suối gần với đất ông Tuấn là hộ bà Đặng Thị Q2, ông Đặng Văn N3 và hộ ông Lý Văn H5. Ông H4 cũng được tham gia vào công tác giao đất vườn rừng của xã T6 năm 2000, khi đó việc giao đất vườn rừng được xã tổ chức họp thôn, căn cứ vào nguồn gốc đất các hộ gia đình đã canh tác, sử dụng từ trước và đã được cấp sổ lâm bạ (sổ màu trắng) nay các hộ tiếp tục có nhu cầu sử dụng và cách tác thì cho ý kiến để đăng ký, chỉ vị trí đất vườn rừng của mình tại thực địa, sau đó xã lập danh sách, rồi thành lập tổ công tác gồm địa chính xã, tổ trưởng tổ đo đạc, trưởng thôn và ông H4 là đội trưởng đội 2 cùng với hộ gia đình được cấp đất vườn rừng đến thực địa để xác nhận ranh giới, mốc giới của thửa đất, đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bàn Văn T cũng theo trình tự và ông H4 là người đã ký chủ sử dụng đất giáp ranh trong Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất lâm nghiệp của hộ ông Bàn Văn T. Tại thời điểm năm 1999 các hộ gia đình đều làm thủ tục kê khai cấp quyền sử dụng đất cùng thời điểm tại sổ kê khai (bút lục 264, 265).

[6] Về thủ tục kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để được UBND B về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 044304 ngày 15/12/2000 mang tên hộ ông Bàn Văn T tại hồ sơ cấp sơ thẩm đã thu thập gồm có: Tờ trích bản đồ giải thửa đội 2 thôn Giàn Hạ (bút lục 11), tờ đăng ký cấp đất của ông Tuấn tại (bút lục 263), sổ ghi danh sách kê khai đăng ký cấp đất của các hộ trong thôn (bút lục 264 đến 265). Công văn số 28 ngày 23/2/2021 trả lời của Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và kèm theo sơ đồ hiện trạng khi lập hồ sơ cấp đất cho Tuấn tại (bút lục 160, 161) là đầy đủ đúng trình tự theo quy định của luật đất đai.

[7] Tại biên bản ngày 30/8/2018 và ngày 17/6/2022 xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ thửa đất: (Bút lục 148- 152; Bút lục 235-242) đại diện cơ quan chuyên môn đã xác định diện tích đất tranh chấp như sau: Toàn bộ diện tích đất gia đình các hộ bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị M, bà Đặng Thị L, anh Lý Văn N2 đang canh tác sử dụng đều thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ giải thửa số 1, xã T6 do UBND huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 044304 ngày 15/12/2000 mang tên hộ ông Bàn Văn T, cụ thể:

[7.1] Gia đình bà Đặng Thị Đ, anh Lý Văn N2, Đặng Thị L tranh chấp của hộ ông Bàn Văn T tổng diện tích đất là 14.055,8m<sup>2</sup> ở 3 vị trí đất khác nhau của thửa số 8, tờ bản đồ số 01, bản đồ xã T6.

[7.2] Vợ chồng bà Đặng Thị M tranh chấp của hộ ông Bàn Văn T tổng diện tích đất là 5.886m<sup>2</sup> ở 2 vị trí đất của thửa số 8, tờ bản đồ số 01, bản đồ xã T6.

[7.3] Chị Đặng Thị L tranh chấp của hộ ông Bàn Văn T diện tích là 2.888,9 m<sup>2</sup>

[8] Ngoài ra các bên sử dụng trồng cây cối hoa màu trên đất, còn trả theo giá trị thực tế thị trường theo biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2022 (từ bút lục 243 đến 248) Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên như sau:

[8.1] Bà M và bà T5 được tiếp tục sử dụng số cây cam mà bà M, bà Tâm đang trồng trên diện tích đất này, hết thời hạn 05 năm kể từ ngày 26/7/2022 đến 26/7/2027 bà M và bà T5 phải di dời số cây cam đã trồng trên đất này để trả lại đất cho bà N, ông T sử dụng.

[8.2] Buộc anh N2, chị L phải thu hoạch cây ngô trồng trên diện tích đất 7.255,9m<sup>2</sup> để trả lại đất cho bà N, ông T sử dụng.

[8.3] Chậm nhất đến ngày 20/10/2022 bà N, ông T có trách nhiệm thanh toán cho anh N2 tổng số tiền là 76.168.000<sup>d</sup> và có trách nhiệm thanh toán cho chị L tổng số tiền là 3.832.000<sup>d</sup>.

[8.4] Bà N, ông T được tiếp tục sử dụng 350 cây quế trị giá 7.000.000<sup>d</sup>, 35 cây cam trị giá 15.540.000<sup>d</sup>, 1.900m<sup>2</sup> cây chè trị giá 28.500.000<sup>d</sup>, 430 cây cam (đường kính nhỏ hơn 3cm) trị giá 23.220.000<sup>d</sup>, 30 cây keo (đường kính từ 11- 15cm<sup>2</sup>) trị giá 900.000<sup>d</sup> (số cây này anh N2 đang canh tác trồng); 200 cây keo trị giá 3.000.000<sup>d</sup>; 100m<sup>2</sup> cây sắn trị giá 200.000<sup>d</sup> (số cây này anh N2, bà Đ đang canh tác trồng); 166 cây bồ đề trị giá 1.328.000<sup>d</sup> (số cây này anh N2 và chị L cùng trồng); 479 cây bồ đề trị giá 3.832.000<sup>d</sup> (số cây này chị L đang canh tác trồng); 65 cây cam trị giá 28.860.000<sup>d</sup> (đường kính 5-7cm của anh T4, chị H mua của vợ chồng chị L, anh Đ3). Các cây nói trên đang được trồng trên tổng diện tích đất 16.944,7m<sup>2</sup> trong tổng diện tích đất tại thửa số 8, tờ bản đồ số 1, địa chỉ đất: Đội 2 (nay là đội 3), Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang, đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S044494, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S044304 ngày 15/12/2000 mang tên hộ ông Bàn Văn T. Nhận thấy cấp sơ thẩm giao cây, tài sản trên đất, di dời tài sản là phù hợp thực tế và các quy định của pháp luật.

[9] Các hộ đang có tranh chấp đất với gia đình ông T và bà N đều được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2015 đã cấp đổi lại bằng GCNQDSĐ mới: bà Đặng Thị Đ được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 509490 ngày 29/12/2015 diện tích đất rừng sản xuất 76.105 m<sup>2</sup>. Bà Đặng Thị M được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 509141 ngày 29/12/2015 diện tích đất rừng sản xuất 23.196m<sup>2</sup>. Bà Đặng Thị L được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 500967 ngày 29/12/2015 diện tích đất rừng sản xuất 9.385m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ của các hộ đang sử dụng không có sự chồng lấn lên

đất gia đình bà N, ông T. (BL 347 đến BL 352)

[10] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy nội dung kháng cáo của bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị M, anh Lý Văn N2 đề nghị hủy toàn bộ bản án số: 02/2022/DS-ST ngày: 26-7-2022 của TAND huyện B là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ số: 02/2022/DS-ST Ngày: 26-7-2022 của TAND huyện B.

[11] Đối với đề nghị của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[12] Về án phí phúc thẩm: Bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lý Văn N2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị M, anh Lý Văn N2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 02/2022/DS-ST ngày: 26-7-2022 của TAND huyện B, tỉnh Hà Giang.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2, khoản 1 Điều 3, khoản 6 Điều 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 97, khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 579 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2, 9 Điều 26; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Đặng Thị N, ông Bàn Văn T về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc di dời tài sản trên đất”.

- Buộc bà Đặng Thị Đ, anh Lý Văn N2, bà Đặng Thị L phải trả lại bà N, ông T diện tích đất vườn rừng là 14.055,8m<sup>2</sup>( trong đó gồm diện tích: 7.255,9m<sup>2</sup> + 3.201,4 + 3.598,5) diện tích đất có tứ cận:

Phía Đông được tính từ các điểm 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 13, 14.     ,,

Phía Tây được tính từ các điểm 17, 9, 10, 11, 12, 20, 21, 22, 23.

Phía Nam được tính từ các điểm 14, 15, 17.

Phía Bắc được tính từ các điểm 23, 24, 25, 26.

- Buộc bà Đặng Thị L phải trả lại diện tích đất vườn rừng là 2.888,9 m<sup>2</sup> cho bà N, ông T sử dụng, diện tích đất có tứ cận:

Phía Đông được tính từ các điểm 8, 9, 17.

Phía Tây được tính từ các điểm 19, 18.

Phía Nam được tính từ các điểm 17; 19.

Phía Bắc được tính từ các điểm 18,8.

- Buộc bà Đặng Thị M, bà Đặng Thị T5 sinh năm 1984 phải trả lại diện tích đất vườn rừng là 5.886m<sup>2</sup> cho bà N, ông T, diện tích đất có tứ cận:

Phía Đông được tính từ các điểm 6, 7, 8, 18, 19.

Phía Tây được tính từ các điểm 1, 2, 3.

Phía Nam được tính từ các điểm 19, 1.

Phía Bắc được tính từ các điểm 3, 4, 5, 6.

- Bà M và bà T5 được tiếp tục sử dụng số cây cam mà bà M, bà T5 đang trồng trên diện tích đất này, hết thời hạn 05 năm kể từ ngày 26/7/2022 đến 26/7/2027 bà M và bà T5 phải di dời số cây cam đã trồng trên đất này để trả lại đất cho bà N, ông T sử dụng.

- Buộc anh Lý Văn N2, chị Đặng Thị L phải thu hoạch cây ngô trồng trên diện tích đất 7.255,9m<sup>2</sup> để trả lại đất cho bà N, ông T sử dụng.

- Chậm nhất đến ngày 20/10/2022 bà N, ông T có trách nhiệm thanh toán cho anh Lý Văn N2 tổng số tiền là 76.168.000đ và có trách nhiệm thanh toán cho chị Đặng Thị L tổng số tiền là 3.832.000đ.

- Bà N, ông T được tiếp tục sử dụng 350 cây quế trị giá 7.000.000đ, 35 cây cam trị giá 15.540.000đ, 1.900m<sup>2</sup> cây chè trị giá 28.500.000đ, 430 cây cam (đường kính nhỏ hơn 3cm) trị giá 23.220.000đ, 30 cây keo (đường kính từ 11-15cm<sup>2</sup>) trị giá 900.000đ (số cây này anh N2 đang canh tác trồng); 200 cây keo trị giá 3.000.000đ; 100m<sup>2</sup> cây sắn trị giá 200.000đ (số cây này anh N2, bà Đ đang canh tác trồng); 166 cây bồ đề trị giá 1.328.000đ (số cây này anh N2 và chị L cùng trồng); 479 cây bồ đề trị giá 3.832.000đ (số cây này chị L đang canh tác trồng); 65 cây cam trị giá 28.860.000đ (đường kính 5-7cm của anh T4, chị H mua của vợ, chồng chị L, anh Đ3). Các cây nói trên đang được trồng trên tổng diện tích đất 16.944,7m<sup>2</sup> trong tổng diện tích đất tại thửa số 8, tờ bản đồ số 1, địa chỉ đất: Đội 2 (nay là đội 3), Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang, đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S044494, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S044304 ngày 15/12/2000 mang tên hộ ông Bàn Văn T, diện tích đất có tứ cận:

Phía Đông được tính từ các điểm 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 13, 14.

Phía Tây được tính từ các điểm 19, 18.

Phía Nam được tính từ các điểm 14, 15, 17, 19.

Phía Bắc được tính từ các điểm 18, 8, 9, 10, 11, 12, 20, 21, 22, 23, 24, 25,

Đất và tài sản trên đất có tổng diện tích đất là 22.830,7 m<sup>2</sup> đất vườn rừng, thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 1, bản đồ giải thửa xã T6, tỷ lệ 1/5000, địa chỉ thửa đất tại Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang, đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 044304 ngày 15/12/2000 mang tên hộ ông Bàn Văn T, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00250/QSĐĐ/517/QĐ-UB.

(Có sơ đồ diện tích đất tranh chấp kèm theo).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn đối với bà Đặng Thị T2 sinh năm 1968 lần chiếm diện tích 518,6m<sup>2</sup> đất vườn rừng trong tổng diện tích đất tại thửa số 8, tờ bản đồ số 1, địa chỉ đất: Đội 2 (nay là đội 3), Thôn G, xã T6, huyện B, tỉnh Hà Giang, đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 044304 ngày 15/12/2000 mang tên hộ ông Bàn Văn T, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00250/QSĐĐ/517/QĐ-UB.”

3. Về chi phí tố tụng: Bà Đặng Thị N tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, (bà N đã thi hành xong).

4. Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị M mỗi người phải chịu 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch;

Bà Đặng Thị L phải chịu 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch;

Anh Lý Văn N2 phải chịu 3.809.000<sup>d</sup> (Ba triệu tám trăm linh chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch;

Bà Đặng Thị N và ông Bàn Văn T phải chịu liên đới số tiền: 1.619.000<sup>d</sup> án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ vào 500.000<sup>d</sup> (Năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số: 03042, ngày 21/12/2016 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hà Giang, bà N và ông Tuấn còn phải nộp thêm 1.119.000<sup>d</sup> (một triệu một trăm mười chín nghìn đồng).

5. Về án phí phúc thẩm:

Buộc bà Đặng Thị Đ, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị M, anh Lý Văn N2 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm dân sự, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí tại các biên lai số: 0003170 số tiền: 300.000đ; biên lai số 0003171 số tiền: 300.000đ; biên lai số 0003172 số tiền: 300.000đ; biên lai số 0003174 số tiền: 300.000đ của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hà

Giang.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND B;
- VKSND Tỉnh;
- Các đương sự;
- THA B;
- Lưu.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lâm Anh Luyện**